

Bản án số: **09/2023/DS-PT**

Ngày 13/02/2023

V/v: *Yêu cầu chấm dứt hành vi
cản trở quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

- Các Thẩm phán: Ông Phúc An Hoàn và ông Nguyễn Đức Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2022/QĐ-PT, ngày 26 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Xuân A**, sinh năm 1969 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: Tổ 13, phường Q.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu Ph, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ 13, phường Q.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang (*có mặt*).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1953 (*có mặt*);

Địa chỉ: Tổ 6, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Ph xác định ông Trần Xuân A có quan hệ là con trai của anh trai bà Ph,

chung sống cùng gia đình bà Ph từ bé như con ruột của bà Ph. Năm 1993 bà Ph đứng ra mua đất của vợ chồng ông Th, bà H đứng tên trên giấy chuyển nhượng đất là ông Trần Xuân A, khi đó ông Trần Xuân A chưa xây dựng gia đình riêng.

Ngày 20/8/1993 ông A có mua của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th (ông Th chết năm 2017) diện tích đất có chiều rộng tám theo đường đi gènh giếng là 5m, chiều sâu cách ranh giới nhà Tuyên Đề 2m từ tim đường vào 30m (trong đó có một cạnh là 23m). Ngày 20/10/1995 ông Trần Xuân A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở 114m². Năm 2015 gia đình bà mua gạch để xây nhà trên đất mua bán nói trên nhưng vì ông Th bị ốm có xin vợ chồng bà (cháu A ở với vợ chồng bà) lùi cho một thời gian để bà H giải quyết vướng mắc của bà H với chính quyền địa phương. Từ năm 2018 - 2019 ông A có nhu cầu xây dựng nhà để ở nhưng bị bà H ngăn cản, mặc dù đã được UBND phường A.T, thành phố T.Q hòa giải nhưng không hòa giải được. Bà Ph đề nghị bà H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, để ông A được làm nhà như sơ đồ đất đã đo vẽ ngày 10/9/2021.

Bà Ph xác định hai bên không có tranh chấp, không ai lấn chiếm đất của ai; ranh giới, mốc giới rõ ràng. Tuy nhiên do thay đổi địa giới hành chính từ xã A.T, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang nay là phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang nên nguyên đơn phải làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị đơn đã không ký giáp danh nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1993 vợ chồng bà (chồng bà H đã chết năm 2017) có lập giấy chuyển nhượng hoa màu cho ông Trần Xuân A một phần đất giáp nhà ông Đ với chiều ngang tám mét đường đi gènh giếng là 5m (phía Tây giáp đất ông Th là đất nhà bà; phía Bắc giáp đường đi gènh giếng; phía Nam giáp đất nhà bà Phượng và phía Đông giáp đất giếng và đất vườn nhà ông Th). Theo đó phần diện tích đất gia đình bà bán cho ông A không có phía nào giáp đường đi mà phía ông A nói là mất 2m đường đi ra phía sau ruộng dọc theo chiều sâu của đất là không có căn cứ, nhưng khi giấy mua bán ký với nhau trên một mặt giấy nhưng khi đó bà Ph (là người đứng ra mua nhưng vì đang là cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y.S nên nhờ ông A đứng tên) đã tự ý vẽ sơ đồ thửa đất rồi xin xác nhận của trưởng xóm, cán bộ địa chính và UBND xã A.T mà gia đình bà không được ký xác nhận giáp danh để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự việc sau đó UBND huyện Y.S ban hành Quyết định thu hồi 2m đất của gia đình bà. Bà đã khiếu nại và ngày 30/7/1996 Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đã ban hành kết luận số 9/ BC – KL về việc giải quyết khiếu nại về đất đai của công dân tại xóm H.K, xã A.T, huyện Y.S. Theo kết luận thì đối chiếu với cả hai loại bản đồ 1/2000 năm 1986 và Bản đồ giải thửa 1/1000 về tháng 7/1986 đều thể hiện không

có con đường đi ra ruộng đó và gia đình bà đã làm rất nhiều đơn đề nghị hủy bỏ quyết định thu hồi 2m đất đường đi đó nhưng đều không được xem xét giải quyết. Hiện nay, gia đình bà vẫn đang sử dụng đất ổn định không có tranh chấp với ai và cũng không hề có con đường 2m đó.

Khi ông Trần Xuân A tiến hành đo vẽ địa chính để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà mới phát hiện có mặt sau của giấy mua bán, nên lúc đầu bà không nhất trí đối với diện tích được cấp. Sau này, khi đo vẽ thực tế bà cũng nhất trí cho đo vẽ tiếp giáp với diện tích đất của gia đình bà đang sử dụng, ngang 5m, kéo chiều sâu đảm bảo cho đủ 114m² đất đúng như giấy mua bán nhưng ông A không nhất trí, cứ nhất định đòi đo vẽ lệch diện tích, làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất còn lại của gia đình nên bà không đồng ý ký giáp danh là như vậy chứ không hề cản trở quyền sử dụng đất như nội dung khởi kiện.

Từ ngày bà bán đất cho bà Ph nhưng thực tế nhà bà Ph chưa nhận đất, chưa sử dụng. Do gia đình bà chưa giao đất cho nhà bà Ph. Việc ông A vẽ sơ đồ ở mặt sau khác với phần viết ở mặt trước đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q quyết định: Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 264; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163; Điều 164; Điều 169 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân A về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

Về án phí: Ông Trần Xuân A phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000195 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.Q. Ông A đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2022, Tòa án nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu Ph đơn đề ngày 11/10/2022 kháng cáo toàn bộ bản án số 112/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q cho rằng không xem xét hết chứng cứ theo quy định, có phần bao che để phục vụ cho mục đích cá nhân của bà Nguyễn Thị H. Việc không thẩm định là do thẩm phán Nguyễn Thị Ngọc L phân tích, gợi ý và hướng dẫn viết đơn không thẩm định. Tại

hiện trạng gia đình bà H ngoài việc không ký giáp ranh để gia đình ông A làm thủ tục cấp đổi giấy CNQSDĐ còn dùng dây thép B40 rào toàn bộ lối ra vào thửa đất của gia đình ông A là vi phạm khoản 4 điều 3 NB 105/2009/ND-CP: “Gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác là hành vi đưa vật liệu xây dựng, chất thải, chất độc hại hay các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc lên thửa đất của mình hoặc đào bới, xây tường, làm hàng rào và các hành vi khác mà hành vi này gây cản trở, làm giảm khả năng sử dụng đất của người khác hoặc gây thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.” Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

1. Bỏ xung chứng cứ bà H dùng dây thép B40 để rào thửa đất làm cản việc sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông A.

2. Yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi Cản trở quyền sử dụng của người khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị Thu Ph giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, không nhất trí với bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà thừa nhận năm 1993 gia đình bà có bán cho ông Trần Xuân A diện tích đất như trong giấy chuyển nhượng năm 1993 là đúng. Tuy nhiên khi ký giấy tờ mua bán thì không có mặt sau, không có sơ đồ đất mà sơ đồ đó do bà Ph tự kẻ vẽ (vì bà Ph làm ở phòng tài nguyên môi trường huyện Y.S) gia đình bà không được ký trong phần sơ đồ đó, mặt khác khi ông A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình bà cũng không được ký giáp ranh, khi chuyển nhượng thì gia đình bà cũng chưa giao đất cụ thể cho ông A; đến khi ông A, bà Ph khởi kiện bà thì bà mới biết diện tích ghi trong giấy chuyển nhượng không đúng với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A; khi ông A, bà Ph đến để đo đất làm thủ tục cấp đổi sổ thì ông A, bà Ph cứ đòi đo vẽ lệch diện tích nên bà không ký giáp ranh. Còn việc bà Ph cho rằng gia đình bà dùng lưới B40 rào cản trở không cho bà Ph vào là không đúng, bởi vì kể từ khi ông A, bà Ph nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà từ năm 1993 đến thời điểm khởi kiện ông A chưa đến nhận đất để sử dụng nên gia đình bà mới mua lưới B40 để rào nhằm tránh trâu bò vào phá hoa màu của gia đình; khi bà Ph ông A xuống xem đất, đo đạc đất gia đình bà vẫn mở để mọi người vào đo đạc, không có hành vi ngăn cản như đơn bà Ph, ông A khởi kiện.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định, nội dung đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo:

Ngày 14/10/2022, Tòa án nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Thu Ph, đơn đề ngày 11/10/2022. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của người kháng cáo thấy rằng:

- Về nội dung kháng cáo cho rằng: Việc không thẩm định là do thẩm phán Nguyễn Thị Ngọc L phân tích, gợi ý và hướng dẫn viết đơn không thẩm định:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 17/5/2022 bà Trần Thị Thu Ph có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất bị đơn cản trở; ngày 30/5/2022 Tòa án nhân dân thành phố T.Q có thông báo số 534/TB-TA thông báo cho ông Trần Xuân A và bà Trần Thị Thu Ph có mặt hồi 08 giờ 30 phút ngày 08/6/2022 tại Tổ dân phố 6, phường A.T, thành phố T.Q để tham dự buổi thẩm định, nhưng đến hồi giờ trên ông A, bà Ph vắng mặt không có lý do nên không tiến hành thẩm định được. Tòa án tiếp tục gửi thông báo cho các đương sự để xem xét thẩm định tại chỗ lần 2 vào ngày 08/7/2022, nhưng đến ngày thẩm định các đương sự là ông A, bà Ph, bà H đều vắng mặt nên không tiến hành thẩm định được. Ngày

22/7/2022 bà Trần Thị Thu Ph có đơn đề nghị Tòa án không đo đạc thẩm định nữa, đưa vụ án ra xét xử để gia đình bà sớm được sử dụng đất.

Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo để thực hiện việc thẩm định theo yêu cầu của bà Ph, nhưng cả 2 lần bà Ph, ông A đều vắng mặt, đến ngày 22/7/2022 bà Ph có đơn đề nghị không đo đạc thẩm định nên Tòa án đã xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ chưa có cơ sở cho rằng Thẩm phán gợi ý hướng dẫn viết đơn không thẩm định như bà Ph kháng cáo.

Về nội dung kháng cáo cho rằng bị đơn có hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng: Năm 1993 bà Ph đứng ra mua đất của vợ chồng ông Th, bà H, khi làm giấy tờ thì cho cháu bà đứng tên trên giấy chuyển nhượng đất là ông Trần Xuân A, khi đó ông Trần Xuân A chưa xây dựng gia đình riêng, lúc này bà đang công tác nên để ông A đứng tên.

Giấy mua bán ghi ngày 20/8/1993 thể hiện: Ông Trần Xuân A có mua của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th diện tích đất có chiều rộng tám theo đường đi gènh giếng là 5m, chiều sâu cách ranh giới nhà Tuyên Đề 2m từ tim đường vào 30m (trong đó có một cạnh là 23m). Ngày 20/10/1995 ông Trần Xuân A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở 114m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm và văn bản ý kiến của bị đơn bà H cho rằng: Năm 1993 vợ chồng bà có lập giấy chuyển nhượng hoa màu cho ông Trần Xuân A một phần đất giáp nhà ông Đ với chiều ngang tám theo đường đi gènh giếng là 5m (phía Tây giáp đất ông Th là đất nhà bà; Phía Bắc giáp đường đi gènh giếng; phía Nam giáp đất nhà bà Phụng và phía Đông giáp đất giếng và đất vườn nhà ông Th). Khi viết giấy mua bán ký với nhau trên một mặt giấy không viết gì ở mặt sau nhưng phía ông A và bà Ph đã tự ý vẽ sơ đồ thửa đất ở mặt sau của giấy mua bán đất rồi xin xác nhận của trưởng xóm, cán bộ địa chính và UBND xã A.T mà bà không hề biết và không được ký xác nhận để ông A làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này ông Trần Xuân A tiến hành đo vẽ địa chính để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo địa giới hành chính mới thì gia đình bà mới phát hiện mặt sau của giấy mua bán đất đã vẽ sơ đồ vào sau khi hai bên ký với nhau tại thời điểm mua bán, nên lúc đầu bà không nhất trí đối với diện tích được cấp, khi đo vẽ thực tế bà cũng nhất trí cho đo vẽ tiếp giáp với diện tích đất của gia đình bà đang sử dụng nhưng ông A không nhất trí mà cứ nhất định đòi đo vẽ lệch diện tích, ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất còn lại của gia đình nên bà H không đồng ý ký giáp ranh, thực chất khi mua bán giữa hai bên chưa giao nhận đất trên thực địa nên mới xảy ra sự việc trên. Việc bà dùng lưới B40 để rào là nhằm tránh trâu bò vào phá hoa màu chứ bà không hề cản trở quyền sử dụng đất như nội dung khởi kiện của ông A và kháng cáo của bà Ph, bà đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Do bà Ph xác định không có tranh chấp, không ai lấn chiếm đất của ai; ranh giới, mốc giới rõ ràng. Tuy nhiên do thay đổi địa giới hành chính trước đây xã A.T, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang nay là phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang nên nguyên đơn cần phải làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hợp lệ với địa giới hành chính; nhưng phía bị đơn bà H cho rằng ông A, bà Ph đòi đo vẽ lệch diện tích làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất còn lại của bà H, hơn nữa diện tích trong giấy tờ mua bán so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không trùng khớp nhau nên bị đơn đã không ký giáp ranh cho nguyên đơn.

Xét lời trình bày tại phiên tòa của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Thu Ph cho rằng ranh giới, mốc giới cụ thể không có tranh chấp nhưng bà Ph không chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp của mình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc không ký giáp ranh không phải là hành vi cản trở quyền sử dụng đất như đề nghị của nguyên đơn. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận các nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là đúng pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Ph. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân A về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Xuân A phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000195 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.Q. Ông A đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị H không phải nộp án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000526 ngày 08/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.Q. Ông A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/02/2023).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp T.Q;
- CC.THADS tp T.Q;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Thanh Sơn